

STT	Mã xét tuyển	Mã ngành	Tên nhóm ngành/ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				80		
1.1	51140201	51140201	Giáo dục mầm non (Trình độ CĐ, Phân hiệu Ninh Thuận)	20	M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu)	
1.2	7140201	7140201	Giáo dục mầm non (Trình độ ĐH, Phân hiệu Ninh Thuận)	30	M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu)	
1.3	7140215	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	30	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); X12 (Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp); X16 (Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp); X28 (Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp);	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán
2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài				271		
2.1	7220201	7220201	Ngôn ngữ Anh	241	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D09 (Toán, Lịch sử, Tiếng Anh); D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh).	- Tổ hợp gốc: D01 - Môn chung: Tiếng Anh
2.2	7220201N	7220201	Ngôn ngữ Anh (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh).	
3. Kinh tế học				186		
3.1	7310101	7310101	Kinh tế	146	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
3.2	7310101C	7310101	Kinh tế (Chương trình nâng cao, chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)	40	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
4. Kinh doanh				485		
4.1	7340101	7340101	Quản trị kinh doanh	250	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
4.2	7340101C	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình nâng cao)	50	X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật);	
4.3	7340101G	7340101	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Gia Lai)	30	X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học);	
4.4	7340101N	7340101	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Ninh Thuận)	35	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
4.5	7340116	7340116	Bất động sản	120	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	- Tổ hợp gốc: C01 - Môn chung: Toán

5. Kế toán – Kiểm toán				196		
5.1	7340301	7340301	Kế toán	155	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học); X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
5.2	7340301N	7340301	Kế toán (Phân hiệu Ninh Thuận)	41		
6. Sinh học ứng dụng				252		
6.1	7420201	7420201	Công nghệ sinh học	222	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); X14 (Toán, Sinh học, Tin học)	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán, Sinh học
6.2	7420201C	7420201	Công nghệ sinh học (Chương trình nâng cao)	30		
7. Khoa học môi trường				51		
7.1	7440301	7440301	Khoa học môi trường	51	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
8. Máy tính				99		
8.1	7480104	7480104	Hệ thống thông tin	99	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A04 (Toán, Vật lý, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); X26 (Toán, Tiếng Anh, Tin học)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
9. Công nghệ thông tin				361		
9.1	7480201	7480201	Công nghệ thông tin	301	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
9.2	7480201C	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình nâng cao)	30		
9.3	7480201N	7480201	Công nghệ thông tin (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	X10 (Toán, Hóa học, Tin học)	
10. Công nghệ kỹ thuật cơ khí				404		
8.1	7510201	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	154	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
8.2	7510201C	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình nâng cao)	30	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học);	
8.3	7510203	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	80	C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý);	
8.4	7510205	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	X06 (Toán, Vật lý, Tin học);	
8.5	7510206	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	60	X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	

11. Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường				170		
11.1	7510401	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	130	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
11.2	7510401C	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Chương trình nâng cao)	40		
12. Công nghệ kỹ thuật cơ khác				80		
12.1	7519007	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	50	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
12.2	7519007N	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo (Phân hiệu Ninh Thuận)	30		
13. Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				79		
13.1	7520216	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	79	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
14. Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường				69		
14.1	7520320	7520320	Kỹ thuật môi trường	39	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); X28 (Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
14.2	7520320G	7520320	Kỹ thuật môi trường (Phân hiệu Gia Lai)	30		
15. Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống				477		
15.1	7540101	7540101	Công nghệ thực phẩm	247	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
15.2	7540101C	7540101	Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)	50		
15.3	7540101T	7540101	Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	40		
15.4	7540106	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	60		
15.5	7540105	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	80	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán

16. Sản xuất và chế biến khác				135		
16.1	7549001	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	135	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17. Nông nghiệp				727		
17.1	7620105	7620105	Chăn nuôi	162	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); C02 (Toán, Hóa học, Ngữ văn); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.2	7620105C	7620105	Chăn nuôi (Chương trình nâng cao)	40	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	
17.3	7620109	7620109	Nông học	200	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.4	7620109G	7620109	Nông học (Phân hiệu Gia Lai)	30	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học);	
17.5	7620109N	7620109	Nông học (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	
17.6	7620112	7620112	Bảo vệ thực vật	120	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	
17.7	7620114	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	100	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.8	7620116	7620116	Phát triển nông thôn	45	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
18. Lâm nghiệp				157		
18.1	7620201	7620201	Lâm học	50	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
18.2	7620202	7620202	Lâm nghiệp đô thị	50	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	
18.3	7620211	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	57	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	
19. Thủy sản				141		
19.1	7620301	7620301	Nuôi trồng thủy sản	141	B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp)	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán
20. Thú y				372		
20.1	7640101	7640101	Thú y	252	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn);	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán
20.2	7640101G	7640101	Thú y (Phân hiệu Gia Lai)	30	C02 (Toán, Hóa học, Ngữ văn);	
20.3	7640101N	7640101	Thú y (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	
20.4	7640101T	7640101	Thú y (Chương trình tiên tiến)	60	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	

21. Quản lý tài nguyên và môi trường				342		
21.1	7850101	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
21.2	7850103	7850103	Quản lý đất đai	202	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: C01 - Môn chung: Toán
21.3	7850103C	7850103	Quản lý đất đai (Chương trình nâng cao)	40	X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật).	
22. Môi trường và Bảo vệ môi trường khác				104		
22.1	7859002	7859002	Tài nguyên và Du lịch sinh thái	64	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B02 (Toán, Sinh học, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
22.2	7859007	7859007	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	40	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán